TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 746/2023/DS-PT Ngày 18/7/2023 V/v Tranh chấp đòi tài sản	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Anh Minh

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Lan Hương

Bà Lê Thị Mỹ Nhung

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích Lương – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mộng Linh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12/7/2023 và 18/7/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 502/DS-PT ngày 23 tháng 11 năm 2022 về "Tranh chấp đòi tài sản";

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 253/2022/DS-ST ngày 18/8/2022 của Toà án nhân dân quận P, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2335/2023/QĐPT-DS ngày 29/5/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 8104/2023/QĐ-PT ngày 21/6/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Bà Đào Thị Kim H, sinh năm 1971;

2. Bà Đào Thị Kim H1, sinh năm 1975;

Cùng địa chỉ: 725/1 T.C, phường T.T, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Phạm Văn T1 (Theo Giấy ủy quyền ngày 21/7/2020 tại Văn phòng công chứng Đỗ Trí Tín); Địa chỉ: 947/64 L.L.Q, Phường M, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

2. Bị đơn: Bà Lê Thị Mai T, sinh năm 1969;

Địa chỉ: 107A T.S.N, phường T.S.N, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Lê Danh T2 (Theo Giấy ủy quyền ngày 15/3/2021 tại Văn phòng công chứng N.V.N); Địa chỉ: 12/26 P.N, phường T.Q, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh;

- *Người kháng cáo:* Bà Lê Thị Mai T là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án đại diện nguyên đơn ông Phạm Văn T1 trình bày: Bà Đào Thị Kim H, bà Đào Thị Kim H1 (tên thường gọi ở nhà là Út Bé hay Bé Út) là chị em ruột. Trong quá trình làm ăn, bà H và bà H1 có quen biết Bà Lê Thị Mai T khi bà T còn buôn bán vật liệu xây dựng ở địa chỉ 206/15 Đ.B.P, Phường Q, quận K, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T nói là cần vốn làm ăn nên có hỏi vay tiền chị em bà H, bà H1 nhiều lần với tổng số tiền là 910.000.000 đồng, cụ thể: Ngày 17/4/2003 vay 150.000.000 đồng; Ngày 25/7/2004 vay 100.000.000 đồng; Ngày 28/5/2009 vay 140.000.000 đồng; Ngày 21/7/2009 vay 170.000.000 đồng; Ngày 16/5/2012 vay 150.000.000 đồng; Ngày 10/4/2014 vay 330.000.000 đồng (khoản vay này bà T đã trả cho nguyên đơn 130.000.000 đồng). Các lần vay đều có ghi giấy nhận tiền và ký tên.

Phía nguyên đơn cho bà T vay để lấy lãi rồi chia đôi để chi tiêu trong cuộc sống nên bà T có ghi trên các văn bản nhận tiền lãi 2% hoặc 2,5 % /tháng nhưng trên thực tế bà T không trả cho nguyên đơn một đồng tiền lãi nào từ lúc vay cho đến nay và cũng không trả tiền gốc. Sau đó bà T ngừng kinh doanh vật liệu xây dựng ở quận K nhưng cũng không thông báo cho nguyên đơn biết và phải mất thời gian rất lâu nguyên đơn mới tìm được nơi cư trú của bà T.

Các văn bản bà T vay tiền không ghi thời hạn trả nợ nên vào các ngày 11, 13, 15 tháng 7 năm 2020 nguyên đơn có gửi đến nhà bà T các Thông báo yêu cầu bà T trả cho nguyên đơn số tiền mà mà T đã mượn chậm nhất đến ngày 20/7/2020. Tuy nhiên cho đến nay bà T vẫn không có thiện chí trả nợ cho nguyên đơn. Do đó nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T có trách nhiệm thanh

toán toàn bộ số tiền gốc đã mượn của nguyên đơn là 910.000.000 đồng, thanh toán 01 lần ngay khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Nguyên đơn xin rút lại yêu cầu khởi kiện đối với khoản vay 170.000.000 đồng của biên nhận ngày 21/7/2009. Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Bà Lê Thị Mai T thanh toán nợ theo các biên nhận còn lại là 740.000.000 đồng; thanh toán 01 lần ngay khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Nguyên đơn rút lại yêu cầu khởi kiện đối với khoản vay 170.000.000 đồng của biên nhận ngày 21/7/2009 nên yêu cầu Tòa án không đưa Bà Lê Thị Mai T - Chủ hộ kinh doanh T.T (Cửa hàng VLXD-TTNT T.T); Địa chỉ: 335 Đ.B.P, Phường Q, quận K, Thành phố Hồ Chí Minh vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Tại thời điểm bà T vay tiền thì nguyên đơn không biết bà T có chồng hay không. Bà T ký giấy vay nên nguyên đơn yêu cầu bà T có trách nhiệm thanh toán.

Bị đơn - do ông Lê Danh T2 đại diện theo ủy quyền trình bày: Bà Lê Thị Mai T không biết bà Đào Thị Kim H, bà Đào Thị Kim H1 là ai mà kiện yêu cầu bà T trả số tiền 910.000.000 đồng. Do đó, đề nghị Tòa án nhân dân quận P xem xét đình chỉ vụ việc.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 253/2022/DS-ST ngày 18/8/2022 của Toà án nhân dân quận P, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị Kim H và bà Đào Thị Kim H1 về việc đòi tài sản.

Buộc Bà Lê Thị Mai T có nghĩa vụ trả số tiền 740.000.000 (bảy trăm bốn mươi triệu) đồng của các Giấy nhận tiền ngày 17/4/2003; ngày 25/7/2004; ngày 28/5/2009; ngày 16/5/2012; ngày 10/4/2014 cho bà Đào Thị Kim H và bà Đào Thị Kim H1.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu thanh toán số tiền 170.000.000 đồng (theo Biên nhận ngày 21/7/2009). Đương sự được quyền khởi kiện lại vụ án khác theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Ngày 09/9/2022, Tòa án nhận được đơn kháng cáo của Bà Lê Thị Mai T với nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số

253/2022/DS-ST ngày 18/8/2022 của Toà án nhân dân quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

** Tại phiên toà phúc thẩm:*

- Đại diện bị đơn trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu cấp Phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm vì bị đơn không vay tiền của bà H, bà H1 như nguyên đơn khởi kiện.

Tại phiên Tòa phúc thẩm ngày 09/02/2023 ông Thành có đưa ra yêu cầu giám định chữ ký của Bà Lê Thị Mai T trong các Giấy nhận tiền ngày 17/4/2003; ngày 25/7/2004; ngày 28/5/2009; ngày 16/5/2012; ngày 10/4/2014. Hội đồng xét xử đã quyết định ngừng phiên tòa để phía bị đơn làm thủ tục giám định chữ ký, Tòa án đã có Thông báo số 5008/TB-TA ngày 21/4/2023 nội dung đề nghị phía bị đơn xác định có yêu cầu giám định chữ ký đối với các tài liệu nêu trên không, nếu có đề nghị nộp đơn yêu cầu giám định và tài liệu chứng cứ. Tuy nhiên hết thời hạn Tòa án ấn định phía bị đơn không có ý kiến trả lời. Ngày 06/7/2023 đại diện bị đơn có đơn xin rút lại yêu cầu giám định chữ ký và xác nhận chữ ký trong các giấy nhận tiền trên là của bà T, nhưng đây không phải là giấy vay tiền bà T vay của bà H1, bà H mà các giấy nhận tiền này bà T ghi trong quá trình mua bán tại Cửa hàng vật liệu xây dựng và bị thất lạc ra ngoài. Bị đơn không thừa nhận có việc vay số tiền như nguyên đơn khởi kiện.

- Đại diện nguyên đơn tại phiên tòa phúc thẩm không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bị đơn, đề nghị giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa:*

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm Hội đồng xét xử tuyên bố nghỉ để nghị án Thẩm phán chủ tọa, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của Bà Lê Thị Mai T, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền gốc là 740.000.000 đồng đã cho vay trong quá trình làm ăn. Bị đơn Bà Lê Thị Mai T cho rằng không biết nguyên đơn bà H, bà H1 là ai, không có việc vay số tiền như nguyên đơn khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện bị đơn trình bày do bà T có kinh doanh Cửa hàng Vật liệu xây dựng nên việc giao nhận tiền mua bán dùng Tờ biên nhận của cửa hàng để mua bán hàng hóa, các giấy nhận tiền mà nguyên đơn dùng khởi kiện là do bà T lập trong quá trình mua bán bị thất lạc chứ không có việc bà T vay tiền của bà H, bà H1.

Xét: Giấy nhận tiền ngày 17/4/2003; ngày 25/7/2004; ngày 28/5/2009; ngày 16/5/2012; ngày 10/4/2014 nội dung ghi nhận Bà Lê Thị Mai T có nhận của bà H và bà H1 05 lần tiền với tổng số tiền là 740.000.000 đồng; Tại phiên tòa phúc thẩm và trong đơn xin rút yêu cầu giám định ngày 06/7/2023, đại diện bị đơn xác nhận chữ ký trong các giấy nhận tiền này là của bà T. Như vậy căn cứ vào các chứng cứ trên có cơ sở xác định có việc bà T nhận số tiền 740.000.000 đồng của bà H và bà H1. Nội dung trong các Giấy nhận tiền trên có ghi mức lãi suất, thể hiện đây là các khoản tiền vay như nguyên đơn trình bày. Phía bị đơn cho rằng không có việc vay tiền của bà H, bà H1 và các Giấy nhận tiền trên được lập trong quá trình mua bán và bị thất lạc là không có cơ sở, vì việc bà T có nhận tiền của bà H, bà H1 đã được ghi nhận trong các giấy nhận tiền và nếu bà T cho rằng nhận tiền mua bán thì phía bà T cũng phải có chứng cứ chứng minh đã hoàn trả số tiền đã nhận. Hơn nữa trong các giấy nhận tiền có thể hiện lãi suất mà không có nội dung nào thể hiện mua bán như bị đơn trình bày. Việc nguyên đơn gửi thông báo yêu cầu bà T trả tiền vào các ngày 11, 13, 15 tháng 7 năm 2020 là đúng theo quy định tại Điều 469 Bộ luật Dân sự năm 2015 do các giấy nhận tiền đều không ghi thời hạn trả nên thuộc trường hợp vay không kỳ hạn. Nhận thấy yêu cầu đòi lại tiền của nguyên đơn đối với bà T là có cơ sở, phía bị đơn đưa ra căn cứ kháng cáo không có cơ sở nên Hội đồng không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Nhận thấy cấp sơ thẩm căn cứ khoản 1 Điều 155 và khoản 1 Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bà T trả số tiền 740.000.000 đồng cho bà Đào Thị Kim H và bà Đào Thị Kim H1 là đúng.

Về thời hiệu khởi kiện, do nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tiền gốc, không yêu cầu trả lãi nên đây là tranh chấp về đòi tài sản, theo quy định tại Điều 155 Bộ luật Dân sự năm 2015 không áp dụng thời hiệu khởi kiện.

Tại đơn khởi kiện và tại Bản án sơ thẩm ghi bị đơn bà T sinh năm 1968 là chưa chính xác, căn cứ vào giấy Chứng minh nhân dân của bà T thể hiện bà T sinh năm 1969, tại phiên tòa phúc thẩm đại diện nguyên đơn trình bày khi làm đơn khởi kiện không nhớ rõ năm sinh bà T nên ghi năm 1968, nay phía nguyên đơn xác định khởi kiện bị đơn là Bà Lê Thị Mai T sinh năm 1969, do đó cần xác định năm sinh bà T là 1969 cho chính xác.

[2] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, thu thập, đánh giá đúng và đầy đủ tài liệu, chứng cứ đối với vụ án; Bản án dân sự sơ thẩm số 253/2022/DS-ST ngày 18/8/2022 của Toà án nhân dân quận P, Thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng pháp luật; Nội dung kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm của bị đơn là không có căn cứ, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận và giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[3] Do kháng cáo không được chấp nhận, người kháng cáo Bà Lê Thị Mai T phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Khoản 2 Điều 155, khoản 1 Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTV-QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Bà Lê Thị Mai T; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 253/2022/DS-ST ngày 18/8/2022 của Toà án nhân dân quận P, Thành phố Hồ Chí Minh;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị Kim H và bà Đào Thị Kim H1 về việc đòi tài sản.

Buộc Bà Lê Thị Mai T có nghĩa vụ trả số tiền 740.000.000đ (Bảy trăm bốn mươi triệu đồng) của các Giấy nhận tiền ngày 17/4/2003; ngày 25/7/2004; ngày 28/5/2009; ngày 16/5/2012; ngày 10/4/2014 cho bà Đào Thị Kim H và bà Đào Thị Kim H1.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo lãi suất do các bên thỏa thuận nhưng không vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu thanh toán số tiền 170.000.000đ (Một trăm bảy mươi triệu đồng) (theo Biên nhận ngày 21/7/2009). Đương sự được quyền khởi kiện lại vụ án khác theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí dân sự:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Thị Mai T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 33.600.000đồng (Ba mươi ba triệu sáu trăm ngàn đồng).

Hoàn trả cho bà Đào Thị Kim H, bà Đào Thị Kim H1 số tiền tạm ứng án phí 19.650.000đ (Mười chín triệu sáu trăm năm mươi ngàn đồng) theo Biên lai thu số 0070782 ngày 31/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị Mai T chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được cấn trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) bà T đã nộp theo theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0036100 ngày 13/9/2022 của Cục Thi hành án dân sự quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9

Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Lan Hương **Lê Thị Mỹ Nhung** **Lê Thị Anh Minh**